TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẬU GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2020/DS-PT
Ngày: 27 – 5 - 2020
V/v: *"Tranh chấp di sản thừa kế"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: **- Ông Nguyễn Hồng Thanh**
- *Các Thẩm phán*: **- Ông Nguyễn Đình Tiến**
- Ông Hồ Văn Luông

- *Thư ký phiên tòa*: **Ông Nguyễn Lê Nam** – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang*: **Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, công khai xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 67/2020/TLPT-DS ngày 23 tháng 4 năm 2020, về việc "Tranh chấp di sản thừa kế".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 211/2019/DS-ST ngày 27/12/2019 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 89/2020/QĐ-PT ngày 04 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Võ Văn H; Địa chỉ: Khu vực 4, phường I, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

1.2. Bà Võ Thị X; Địa chỉ: Khu vực B, phường B, thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Võ Thị X: Ông Trần Văn N (theo văn bản ủy quyền ngày 09/9/2019).

Đăng ký thường trú: Ấp 7, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang;

Tạm trú: Khu vực B, phường B, thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

2. Bị đơn: Bà Cao Kim B;

Địa chỉ: Khu vực 4, phường I, thành phố V, tỉnh Hậu Giang. Có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Võ Thị T.

3.2. Bà Trần Thị K.

3.3. Chị Võ Thị Xiếu T1.

3.4. Bà Võ Thị H1.

3.5. Ông Võ Văn Q.

3.6. Ông Võ Văn Q1.

3.7. Bà Võ Thị U.

3.8. Ông Võ Văn Q2.

3.9. Ông Võ Văn P.

3.10. Bà Võ Thị T2.

3.11. Ông Võ Văn T3.

3.12. Bà Võ Thị T4.

3.13. Ông Võ Văn T5.

Cùng địa chỉ: Khu vực 4, phường I, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị H1, ông Võ Văn Q, ông Võ Văn Q1, bà Võ Thị U, ông Võ Văn Q2, bà Võ Thị T2, ông Võ Văn T3 và bà Võ Thị T4: Bà Cao Kim B (theo văn bản ủy quyền ngày 29/7/2019 và văn bản ủy quyền ngày 14/10/2019)

Địa chỉ: Khu vực 4, phường I, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Cao Kim B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn ông Võ Văn H và bà Võ Thị X thống nhất trình bày: Ông Võ Văn G (chết ngày 26/10/2004) là chồng bà Trần Thị R (chết năm 1966), lúc sinh thời ông G và bà R có 04 người con chung gồm: ông Võ Văn H, bà Võ Thị X, bà Võ Thị T và ông Võ Văn S (chết ngày 26/5/2004), ông S có vợ là bà Trần Thị K và con gái là Võ Thị Xiếu T1.

Sau khi bà R chết, đến năm 1967 ông G kết hôn với bà Cao Kim B và có 10 người con gồm: Bà Võ Thị H1, ông Võ Văn Q, ông Võ Văn Q1, bà Võ Thị U, ông Võ Văn Q2, ông Võ Văn P, bà Võ Thị T2, ông Võ Văn T3, bà Võ Thị T4 và ông Võ Văn T5.

Vào năm 1982, bà nội ông H qua đời có để lại căn nhà cấp 4 và 3.000m^2 đất, khi đó cha ông H là ông Võ Văn G và mẹ kế là bà Cao Kim B về sống tại căn nhà nêu trên với bốn anh chị em ông H.

Vào năm 1990 ông G và bà B có làm tờ giấy viết tay cho ông H phần đất ngang 5m, dài 20m, vị trí đất là ở phía sau nhà ông Võ Văn S.

Bà Võ Thị X có chồng và sinh sống bên gia đình chồng nên chưa được ông G cho đất.

Sau khi ông G chết, vào năm 2018 trong lúc ông H không có nhà, bà B yêu cầu vợ ông H đưa cho bà B tờ cho đất để bà B làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H. Sau đó bà B đổi ý và không chia đất cho ông H.

Ông G để lại di sản là căn nhà cấp 4 và 2.683m^2 đất, nay ông H và bà X yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật và yêu cầu Tòa án công nhận cho ông H và bà X mỗi người 100m^2 đất (ngang 5m, dài 20m) vị trí đất là ở sau phần đất của ông S và giáp ranh với đất ông Nguyễn Văn O. Tại phiên tòa sơ thẩm, các nguyên đơn yêu cầu được chia phần đất 87,8m^2.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Cao Kim B trình bày như sau:

Thống nhất với phần trình bày của nguyên đơn về quan hệ hôn nhân của ông Võ Văn G cũng như các con của ông G. Trước đây ông Võ Văn G có vợ là bà Trần Thị R và có 04 người con như ông H đã trình bày. Sau khi bà R chết thì ông G mới cưới bà B và sinh được 10 người con.

Về tài sản, lúc còn sống ông G có làm ủy quyền cho bà B đứng tên quyền sử dụng đất, đến năm 2002 thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 2.735,4m^2. Sau khi ông G chết bà cũng đã cho đất cho con riêng của ông G là ông Võ Văn S (đã chết) và bà Võ Thị T và đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra, trước lúc ông G chết, bà B và ông G đã sang bán một phần đất cho ông L1 (không nhớ rõ họ tên) phần đất ngang 4m, dài 16m và bán cho bà Hoàng Thị L2 một phần đất ngang 4m, dài 18,5m, khi bán chỉ làm giấy tay và hiện chưa tách thửa.

Đối với ông Võ Văn H và bà Võ Thị X thì bà B không cho đất vì ông G còn sống có tạo dựng được 4.000m^2 đất tọa lạc tại khu vực 4, phường I, thành phố V. Năm 1972, ông G có cắt một phần đất diện tích khoảng hơn 1.000m^2 đất bán cho ông Nguyễn Văn O để lấy tiền cho ông Võ Văn H đi học. Sau đó ông Võ Văn H cưới vợ, ông G và bà B có cho thêm cho ông Võ Văn H phần đất dưới mé sông và ông H cũng đã bán một phần đất cho một người khác, còn lại một phần là nhà ông H đang ở hiện nay. Đối với bà Võ Thị X thì trước đây vào khoảng năm 2001 khi đó ông G đang bị bệnh, nhưng bà X không qua lại thăm nom, chăm sóc. Bà X có kinh tế khá giả nhưng không phụ giúp bà B lo trị bệnh cho ông G. Hiện nay hoàn cảnh kinh tế của bà X rất khá giả nên bà B không cho đất vì bà B còn 10 người con đều có hoàn cảnh kinh tế khó khăn. Hiện nay phần đất do bà B đứng tên quyền sử dụng đất. Do đó bà B không đồng ý yêu cầu giải quyết chia di sản thừa kế của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị H1, ông Võ Văn Q, ông Võ Văn Q1, bà Võ Thị U, ông Võ Văn Q2, ông Võ Văn P, bà Võ Thị T2, ông Võ Văn T3, bà Võ Thị T4 và ông Võ Văn T5 thống nhất trình bày:

Nguồn gốc đất trước đây là của cha các ông, bà tên Võ Văn G, chết năm 2004, không có để lại di chúc. Các ông bà có nghe mẹ ruột là bà B kể lại khi ông G

còn sống có tạo dựng được 4000m^2 đất tọa lạc tại khu vực 4, phường I, thành phố V. Năm 1972, cha mẹ của ông, bà có cắt một đất diện tích khoảng hơn 1.000m^2 đất bán cho ông Nguyễn Văn O để lấy tiền cho anh Võ Văn H đi học, sau đó ông Võ Văn H có vợ, cha mẹ có cho thêm cho ông Võ Văn H phần đất dưới mé sông hiện nay ông Võ Văn H đã bán một phần đất diện tích dưới mé sông cho một người khác, còn lại một phần ông Võ Văn H đang ở và đã lấn chiếm qua một phần đất của cha mẹ ông, bà dưới mé sông.

Qua yêu cầu tranh chấp yêu cầu chia di sản của ông Võ Văn H và Võ Thị X thì ông, bà không đồng ý vì đất này hiện nay của mẹ ông, bà đứng tên. Ông, bà tự nguyện tặng cho phần di sản mà ông, bà được hưởng cho mẹ ruột là bà B được toàn sở hữu bao gồm tài sản gắn liền với đất. Ngoài ra, ông, bà không có ý kiến hay yêu cầu giải quyết gì khác trong vụ án nêu trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị T trình bày: Bà là con ruột của ông Võ Văn G và bà Nguyễn Thị R. Khi bà có chồng ra ở riêng thì đã được cha mẹ chia cho phần đất diện tích 100m^2, bà đã cất nhà ở và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không có yêu cầu gì trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Võ Thị Xiếu T1 trình bày: Hiện nay chị đã có thổ cư, cất nhà ở ổn định nên không có yêu cầu gì trong vụ tranh chấp quyền thừa kế giữa ông Võ Văn H, bà Võ Thị X với bà Cao Kim B, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 211/2019/DS-ST ngày 27/12/2019 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Hậu Giang tuyên xử như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Văn H và bà Võ Thị X. Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn bà Cao Kim B.

2. Ông Võ Văn H được hưởng một phần di sản là 87,8m^2 đất, loại đất vườn, thuộc thửa số 74, tờ bản đồ số 10, được ký hiệu tại ô số (X) của trang thuyết minh, có số đo cụ thể là cạnh thứ nhất giáp đất bà Trần Thị K có số đo 5m, cạnh thứ hai giáp đất ông Nguyễn Văn O có số đo 17,55m, cạnh thứ ba giáp phần đất số (XI) có số đo 5m, cạnh thứ tư giáp phần đất số (VII) và đất bà Cao Kim B có số đo 17,55m và tài sản gắn liền với đất là hàng rào có kết cấu cột bê tông cốt thép, vách tường xây lửng cộng lưới B40 giáp đất ông Nguyễn Văn O có số đo 17,55m và vách tường cột bê tông cốt thép giáp nhà bà Trần Thị K có số đo 5m.

3. Bà Võ Thị X được hưởng một phần di sản là 87,8m^2 đất, loại đất vườn, thuộc thửa số 74, tờ bản đồ số 10, được ký hiệu tại ô số (XI) của trang thuyết minh, có số đo cụ thể là cạnh thứ nhất giáp phần đất ô số (X) có số đo 5m, cạnh thứ hai giáp đất ông Nguyễn Văn O có số đo 17,55m, cạnh thứ ba giáp phần đất bà Cao Kim B gần nền mộ tại số (VIIIb) có số đo 5m, cạnh thứ tư giáp phần đất bà Cao Kim B có số đo 17,55m và tài sản gắn liền với đất là hàng rào có kết cấu cột bê tông cốt thép, vách tường xây lửng cộng lưới B40 có số đo 22,55m (17,55 + 5).

4. Bà Cao Kim B được quyền sử dụng toàn bộ diện tích còn lại tại thửa 73 và 74 (sau khi trừ đi phần đất đã bán cho ông L1, bà L2 và phần đất đã chia cho

ông H, bà X), tờ bản đồ số 10, loại đất Thổ cư và vườn, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 000643 ngày 11/10/2002 là 2.533m^2, có vị trí và số đo cụ thể như sau: Cạnh thứ nhất tiếp giáp đường Trần Ngọc Quế gồm nhiều đoạn khúc, đoạn thứ nhất giáp đường Trần Ngọc Quế có số đo 2,45m, đoạn thứ hai giáp nhà bà Trần Thị Y có số đo 7,90m, đoạn thứ ba giáp nhà bà Trần Thị Y có số đo 8,50m, đoạn thứ tư giáp nhà bà Trần Thị Y cố số đo 7,80m, đoạn thứ năm giáp đường Trần Ngọc Quế có số đo 8,20m (6,00 + 2,20), đoạn thứ sáu giáp phần đất ô số (II) có số đo 16,9m (3,24 + 12,95), đoạn thứ bảy giáp phần đất ô số (II) và số (IX) có số đo 10,64m (4,08 + 4,36 + 2,20), đoạn thứ tám giáp đất bà Võ Thị T có số đo 3,35m; cạnh thứ hai giáp phần đất ô số (X), (XI) và giáp đất ông Nguyễn Văn O gồm nhiều đoạn khúc có số đo 84,52m (17,55 + 17,55 + 5,0 + 1,61 + 3,29 + 13,19 + 6,60 + 19,73); cạnh thứ ba giáp hồ tam giác có số đo 43,40m; cạnh thứ tư giáp đất ông Nguyễn Hùng Hải gồm nhiều đoạn khúc có số đo là 78,64m (10,33 + 14,70 + 4,0 + 25 + 24,61). (Theo mảnh trích đo địa chính và trang thuyết minh).

5. Bà Cao Kim B được quyền sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với 2.533m^2 đất nêu trên bao gồm cả các căn nhà trên đất, cụ thể như sau:

Căn nhà tại vị trí số vị trí số (I), diện tích 97,2m^2, có kích thước ngang 6m, dài 12,95m, kết cấu nhà chính khung gỗ cột nhóm 4, vách xây tường, máy lợp tole, nền gạch men, trần prima, kết cấu nhà phụ khung cột gạch, vách xây tường, máy lợp tole, nền gạch men.

Căn nhà tai vị trí số (III), diện tích 39,8m^2, có kích thước ngang 4,1m, dài 9,70m, kết cấu khung cột gỗ tạp, vách xây tường, mái lợp tole, nền gạch bông.

Căn nhà tai vị trí số (IV), diện tích 65,4m^2, có kích thước ngang 4,45m, dài 14,70m, kết cấu kết cấu khung cột gỗ tạp, vách xây tường, mái lợp tole, nền gạch bông.

Căn nhà tai vị trí số (V), diện tích 35,3m^2, có kích thước ngang ngang 2,4m, dài 14,70m, kết cấu kết cấu khung cột gỗ tạp, vách xây tường, mái lợp tole, nền gạch tàu.

Căn nhà tai vị trí số (VI), diện tích 125m^2, có kích thước ngang 5m, dài 25m, kết cấu khung cột bê tông cốt thép, vách xây tường, máy lợp tole, nền gạch bông.

Căn nhà tai vị trí số (VII), diện tích 63,3m^2, có kích thước ngang 5m, dài 12,66m, kết cấu khung cột thép tiền chế, vách xây tường, mái lợp tole, nền gạch bông.

Hàng rào tiếp giáp với nhà bà Võ Thị T có số đo 3,55m.

Bà Cao Kim B có trách nhiệm quản lý tám phần mộ nằm trên phần đất được chia.

6. Ông Võ Văn H và bà Võ Thị X mỗi người có trách nhiệm hoàn trả giá trị hàng rào cho bà Cao Kim B với số tền là 16.110.000 đồng (mười sáu triệu một trăm mười nghìn đồng).

(Kèm theo bản án là mảnh trích đo địa chính số 51-2019 ngày 28/8/2019 của Công ty TNHH TVTK XD Hiện Đại chi nhánh Hậu Giang và Trang thuyết minh).

Các đương sự trong vụ án có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 07/01/2020, bà Cao Kim B có đơn kháng cáo. Nội dung kháng cáo: Bà B yêu cầu bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà B thay đổi một phần yêu cầu kháng cáo. Cụ thể, bà B đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của ông H vì trước đây khi ông G còn sống thì bà và ông G đã cho đất ông H. Còn đối với bà X thì bà đồng ý cho đất nhưng ở vị trí khác không có vật kiến trúc vì phần đất bà X yêu cầu như cấp sơ thẩm đã tuyên thì bà đã bán cho vợ chồng ông Võ Văn Q1 cách đây ba đến bốn năm và hàng rào trên đất là do ông Q1 xây dựng.

Ông H và người đại diện theo ủy quyền của bà X là ông N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bà B, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Ngoài ra, ông N cho rằng vị trí đất bà B đồng ý cho bà X tại phiên tòa là không thuận tiện về lối đi nên không đồng ý.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang trình bày quan điểm: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Ông G chết không để lại di chúc, có 15 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất. Di sản của ông G để lại là ½ quyền sử dụng đất có diện tích 2.841,7m^2 nên được chia theo pháp luật. Cấp sơ thẩm chia cho ông H và bà X quyền sử dụng đất chưa đủ một suất thừa kế theo pháp luật là phù hợp, có lợi cho bà B. Do đó, kháng cáo của bà B là không có cơ sở để chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07/01/2020, bị đơn bà Cao Kim B có đơn kháng cáo đúng quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được xem là hợp lệ và chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Ông Võ Văn H và bà Võ Thị X khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với di sản là phần đất do ông Võ Văn G chết để lại. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết theo quan hệ "Tranh chấp di sản thừa kế" là có căn cứ, đúng thẩm quyền.

[3]. Ông Võ Văn G chết ngày 26/10/2004, không để lại di chúc. Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông G là 15 người, bao gồm: 04 người con của ông

G và bà Trần Thị R (chết năm 1966) là ông Võ Văn H, bà Võ Thị X, ông Võ Văn S (chết ngày 26/5/2004, có người thừa kế thế vị là chị Võ Thị Xiếu T1), bà Võ Thị T; bà Cao Kim B là vợ sau của ông G và 10 người con chung của ông G và bà B là bà Võ Thị H1, ông Võ Văn Q, ông Võ Văn Q1, bà Võ Thị U, ông Võ Văn Q2, ông Võ Văn P, bà Võ Thị T2, ông Võ Văn T3, bà Võ Thị T4 và ông Võ Văn T5.

[4]. Quá trình chung sống với bà B, ông G và bà B có tạo lập được một phần đất và 01 căn nhà gắn liền với đất. Ngày 11/10/2002, ông G, bà B được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số 00643 với diện tích 2.735,4m^2 tại thửa đất số 73 và thửa đất số 74. Qua đo đạc thực tế thì phần đất có diện tích 2.841,7m^2, nhưng các đương sự đều thống nhất là khi còn sống, ông G và bà B đã chuyển nhượng cho ông L1 (không rõ họ tên) 67,7m^2 và chuyển nhượng cho bà Hoàng Thị L2 65,4m^2, nhưng chưa làm thủ tục tách quyền sử dụng. Như vậy, diện tích tranh chấp thực tế là 2.708,6m^2, trong đó có 26,3m^2 là đất ODT, còn lại là đất CLN. Ngày 10/9/2018, bà B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên theo thủ tục nhận thừa kế. Xét trình tự thủ tục nhận thừa kế của bà B chỉ có bà B và 10 người con ruột của bà B là bà Võ Thị H1, ông Võ Văn Q, ông Võ Văn Q1, bà Võ Thị U, ông Võ Văn Q2, ông Võ Văn P, bà Võ Thị T2, ông Võ Văn T3, bà Võ Thị T4 và ông Võ Văn T5 làm văn bản thỏa thuận phân chia di sản và thống nhất để cho bà B nhận toàn bộ phần di sản của ông G để lại là ½ quyền sử dụng đất, không có ý kiến của các con riêng của ông G là bà X, ông H, bà T và chị Xiếu T1. Do đó, việc bà B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ phần đất tranh chấp là không đúng quy định pháp luật. Do đó, các nguyên đơn ông H, bà X yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với quyền sử dụng đất là di sản của ông G để lại là có căn cứ chấp nhận. Đối với bà T và chị Xiếu T1 không có yêu cầu và từ chối nhận di sản của ông G; đối với căn nhà thì các đương sự thống nhất cho bà B sử dụng, không yêu cầu chia thừa kế nên cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp.

[5]. Bà B cho rằng năm 1972 ông G đã chuyển nhượng một phần đất cho ông Nguyễn Văn O để lấy tiền cho ông H đi học và bà X tuy có điều kiện kinh tế khá giả nhưng lại không chăm sóc, nuôi dưỡng ông G nên bà không đồng ý chia thừa kế cho bà X và ông H là không có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ, bà B không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Vả lại, nếu có việc ông G chuyển nhượng đất cho ông O lấy tiền cho ông H đi học thì cũng là việc ông G định đoạt tài sản khi còn sống, không ảnh hưởng hưởng đến quyền được hưởng thừa kế di sản của ông H. Ông H và bà X thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông G, không thuộc các trường hợp không được hưởng di sản theo quy định tại Điều 621 Bộ luật Dân sự năm 2015, nên việc ông H và bà X yêu cầu được hưởng di sản do ông G để lại là có căn cứ chấp nhận.

[6]. Về chia thừa kế: Ông G chết không để lại di chúc nên di sản của ông G để lại sẽ được chia theo pháp luật. Hàng thừa kế thứ nhất của ông G gồm 15 người. Giá trị di sản là quyền sử dụng đất của ông G theo kết quả định giá của Công ty cổ phần thẩm định giá Thống Nhất là: ½ (26,3m^2 đất ODT X 6.217.000 đồng/m^2 + 2.682.3m^2 đất CLN X 1.182.000 đồng/m^2) = 1.666.992.850 đồng. Như vậy, một kỷ phần sẽ có giá trị là: 1.666.992.850/15 = 111.132.856 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm,

ông H và đại diện của bà X là ông N chỉ yêu cầu nhận 87,8m^2 đất CLN có giá trị là 103.779.600 đồng, ít hơn so với một suất thừa kế theo pháp luật, nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H và bà X là có căn cứ, có xem xét đến công sức giữ gìn, quản lý di sản của bà B.

[7]. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà B cho rằng phần đất Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà X trước đây bà đã bán cho vợ chồng ông Võ Văn Q1. Vấn đề này không được bà B và ông Q1 trình bày tại cấp sơ thẩm, bà B cũng không cung cấp được chứng cứ gì để chứng minh. Quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm ông Q1 đã đồng ý giao toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho bà B sở hữu và tại phiên tòa phúc thẩm ông Q1 vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày là giao toàn bộ cho bà B đại diện đứng tên sở hữu và sau này bà B chia cho ông thì ông sẽ nhận theo sự phân chia của bà B nên không có cơ sở chấp nhận ý kiến của bà B.

[8]. Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[9]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[10]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bà B là người cao tôi nên được miễn án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của bà Cao Kim B.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 211/2019/DS-ST ngày 27/12/2019 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 157, 158, 165, 166 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Các Điều 611, 612, 613, 616, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật dân sự 2015. Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Văn H và bà Võ Thị X. Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn bà Cao Kim B.

2. Ông Võ Văn H được hưởng một phần di sản là 87,8m^2 đất, loại đất vườn, thuộc thửa số 74, tờ bản đồ số 10, được ký hiệu tại ô số (X) của trang thuyết minh, có số đo cụ thể là cạnh thứ nhất giáp đất bà Trần Thị K có số đo 5m, cạnh thứ hai giáp đất ông Nguyễn Văn O có số đo 17,55m, cạnh thứ ba giáp phần đất số (XI) có số đo 5m, cạnh thứ tư giáp phần đất số (VII) và đất bà Cao Kim B có số đo 17,55m và tài sản gắn liền với đất là hàng rào có kết cấu cột bê tông cốt thép, vách tường xây lửng cộng lưới B40 giáp đất ông Nguyễn Văn O có số đo 17,55m và vách tường cột bê tông cốt thép giáp nhà bà Trần Thị K có số đo 5m.

3. Bà Võ Thị X được hưởng một phần di sản là 87,8m^2 đất, loại đất vườn, thuộc thửa số 74, tờ bản đồ số 10, được ký hiệu tại ô số (XI) của trang thuyết minh, có số đo cụ thể là cạnh thứ nhất giáp phần đất ô số (X) có số đo 5m, cạnh thứ hai giáp đất ông Nguyễn Văn O có số đo 17,55m, cạnh thứ ba giáp phần đất bà Cao Kim B gần nền mộ tại số (VIIIb) có số đo 5m, cạnh thứ tư giáp phần đất bà Cao Kim B có số đo 17,55m và tài sản gắn liền với đất là hàng rào có kết cấu cột bê tông cốt thép, vách tường xây lửng cộng lưới B40 có số đo 22,55m (17,55 + 5).

4. Bà Cao Kim B được quyền sử dụng toàn bộ diện tích còn lại tại thửa 73 và 74 (sau khi trừ đi phần đất đã bán cho ông L1, bà L2 và phần đất đã chia cho ông H, bà X), tờ bản đồ số 10, loại đất Thổ cư và vườn, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 000643 ngày 11/10/2002 là 2.533m^2, có vị trí và số đo cụ thể như sau: Cạnh thứ nhất tiếp giáp đường Trần Ngọc Quế gồm nhiều đoạn khúc, đoạn thứ nhất giáp đường Trần Ngọc Quế có số đo 2,45m, đoạn thứ hai giáp nhà bà Trần Thị Y có số đo 7,90m, đoạn thứ ba giáp nhà bà Trần Thị Y có số đo 8,50m, đoạn thứ tư giáp nhà bà Trần Thị Y cố số đo 7,80m, đoạn thứ năm giáp đường Trần Ngọc Quế có số đo 8,20m (6,00 + 2,20), đoạn thứ sáu giáp phần đất ô số (II) có số đo 16,9m (3,24 + 12,95), đoạn thứ bảy giáp phần đất ô số (II) và số (IX) có số đo 10,64m (4,08 + 4,36 + 2,20), đoạn thứ tám giáp đất bà Võ Thị T có số đo 3,35m; cạnh thứ hai giáp phần đất ô số (X), (XI) và giáp đất ông Nguyễn Văn O gồm nhiều đoạn khúc có số đo 84,52m (17,55 + 17,55 + 5,0 + 1,61 + 3,29 + 13,19 + 6,60 + 19,73); cạnh thứ ba giáp hồ tam giác có số đo 43,40m; cạnh thứ tư giáp đất ông Nguyễn Hùng Hải gồm nhiều đoạn khúc có số đo là 78,64m (10,33 + 14,70 + 4,0 + 25 + 24,61). (Theo mảnh trích đo địa chính và trang thuyết minh).

5. Bà Cao Kim B được quyền sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với 2.533m^2 đất nêu trên bao gồm cả các căn nhà trên đất, cụ thể như sau:

Căn nhà tại vị trí số vị trí số (I), diện tích 97,2m^2, có kích thước ngang 6m, dài 12,95m, kết cấu nhà chính khung gỗ cột nhóm 4, vách xây tường, máy lợp tole, nền gạch men, trần prima, kết cấu nhà phụ khung cột gạch, vách xây tường, máy lợp tole, nền gạch men.

Căn nhà tai vị trí số (III), diện tích 39,8m^2, có kích thước ngang 4,1m, dài 9,70m, kết cấu khung cột gỗ tạp, vách xây tường, mái lợp tole, nền gạch bông.

Căn nhà tai vị trí số (IV), diện tích 65,4m^2, có kích thước ngang 4,45m, dài 14,70m, kết cấu kết cấu khung cột gỗ tạp, vách xây tường, mái lợp tole, nền gạch bông.

Căn nhà tai vị trí số (V), diện tích 35,3m^2, có kích thước ngang ngang 2,4m, dài 14,70m, kết cấu kết cấu khung cột gỗ tạp, vách xây tường, mái lợp tole, nền gạch tàu.

Căn nhà tai vị trí số (VI), diện tích 125m^2, có kích thước ngang 5m, dài 25m, kết cấu khung cột bê tông cốt thép, vách xây tường, máy lợp tole, nền gạch bông.

Căn nhà tai vị trí số (VII), diện tích 63,3m^2, có kích thước ngang 5m, dài 12,66m, kết cấu khung cột thép tiền chế, vách xây tường, mái lợp tole, nền gạch bông.

Hàng rào tiếp giáp với nhà bà Võ Thị T có số đo 3,55m.

Bà Cao Kim B có trách nhiệm quản lý tám phần mộ nằm trên phần đất được chia.

6. Ông Võ Văn H và bà Võ Thị X mỗi người có trách nhiệm hoàn trả giá trị hàng rào cho bà Cao Kim B với số tền là 16.110.000 đồng (mười sáu triệu một trăm mười nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

(Kèm theo bản án là mảnh trích đo địa chính số 51-2019 ngày 28/8/2019 của Công ty TNHH TVTK XD Hiện Đại chi nhánh Hậu Giang và Trang thuyết minh).

Các đương sự trong vụ án có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định.

7. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, vẽ lược đồ và định giá tài sản tranh chấp:

Buộc nguyên đơn ông Võ Văn H phải nộp là 486.229 đồng *(bốn trăm tám mươi sáu nghìn hai trăm hai mươi chín đồng)*, ông H đã nộp xong.

Buộc nguyên đơn bà Võ Thị X phải nộp là 486.229 đồng *(bốn trăm tám mươi sáu nghìn hai trăm hai mươi chín đồng)*, bà X đã nộp xong.

Buộc bị đơn bà Cao Kim B phải nộp là 14.027.542 đồng *(mười bốn triệu không trăm hai mươi bảy nghìn năm trăm bốn mươi hai đồng)* để hoàn trả cho ông Võ Văn H và bà Võ Thị X, mỗi người là 7.013.771 đồng *(bảy triệu không trăm mười ba nghìn bảy trăm bảy mươi mốt đồng)*.

8. Án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn ông Võ Văn H, bà Võ Thị X và bị đơn bà Cao Kim B.

Ông Võ Văn H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0020390 ngày 04 tháng 06 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

Bà Võ Thị X được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0020391 ngày 04 tháng 06 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Cao Kim B được miễn.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND TP. V;
- Chi cục THADS TP. V;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Hồng Thanh